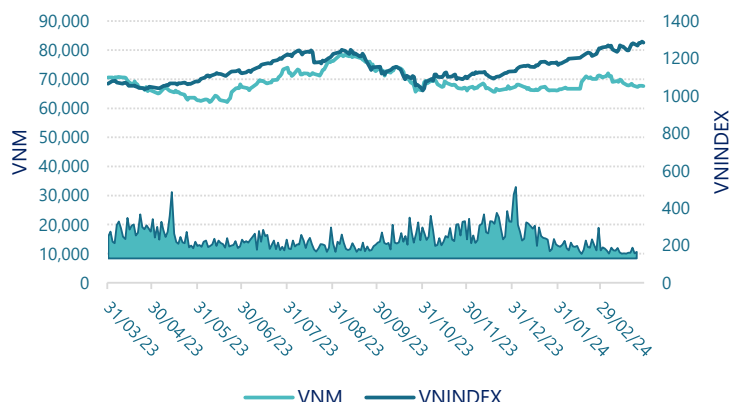


CTCP Sữa Việt Nam (HSX: VNM)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	67,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	78,692
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	62,122
SL cổ phiếu LH	2,089,955,445
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,807,120
% sở hữu nước ngoài	51.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	141,281
P/E	15.3
EPS	4,408

DT thuần

Q1/24

14,112

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1,507 | -9.6%

YoY: ▲ 194 | 1.4%

LN sau thuế

Q1/24

2,207

tỷ VNĐ

QoQ: ▼144 | -6.1%

YoY: ▲ 301 | 15.8%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

18.8%

+/- YoY: ▲ 1.0%

DT thuần

2023

60,369

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 413 | 0.7%

LN sau thuế

2023

9,019

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 441 | 5.2%

ROE

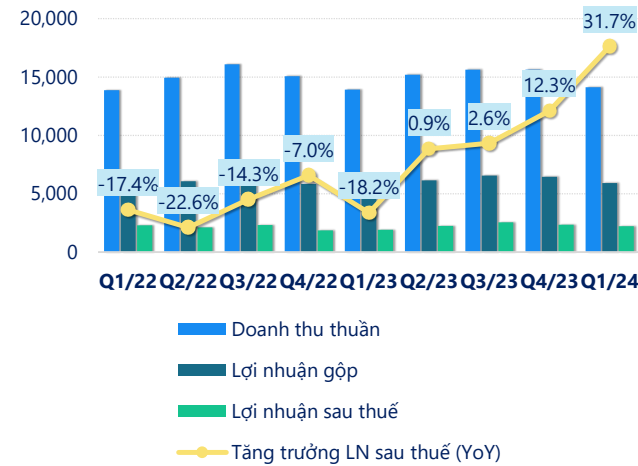
2023

26.2%

+/- YoY: ▲ 1.4%

tỷ VNĐ

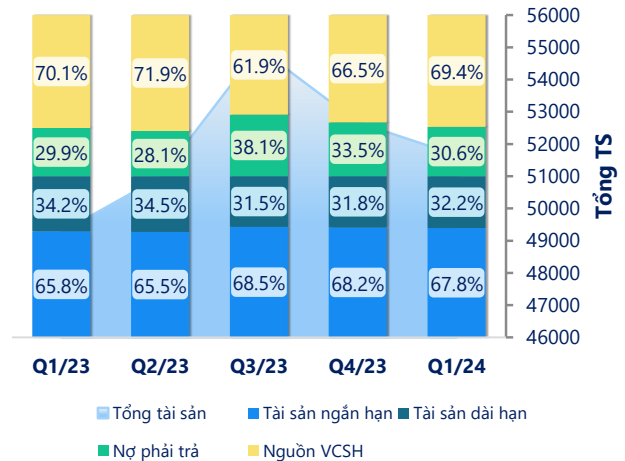
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

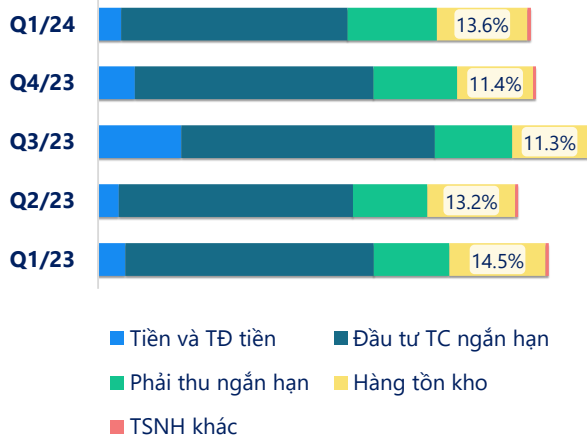
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



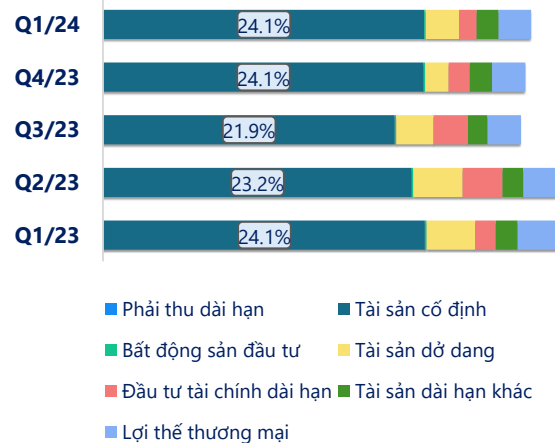
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

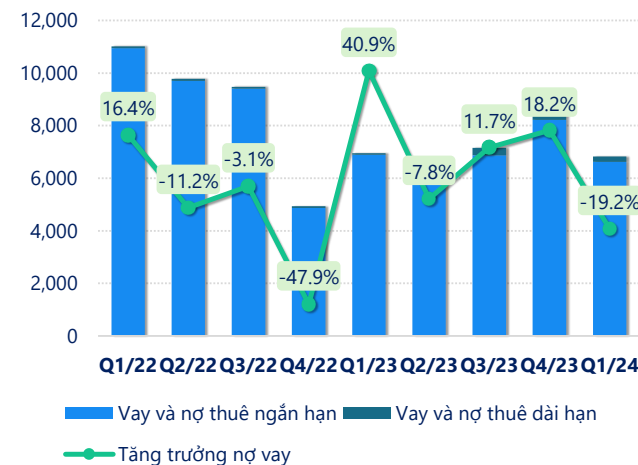
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



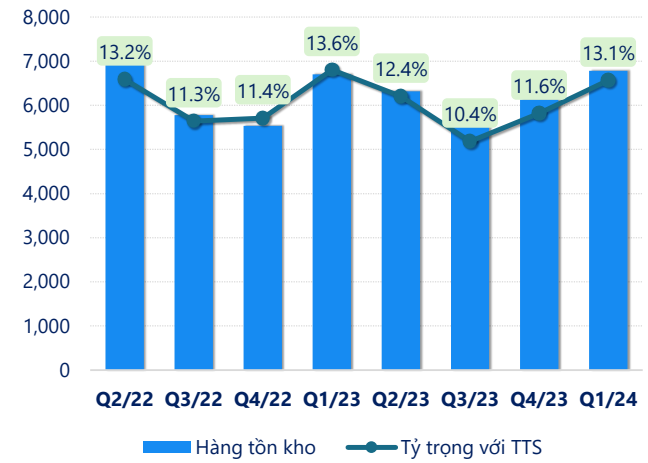
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn

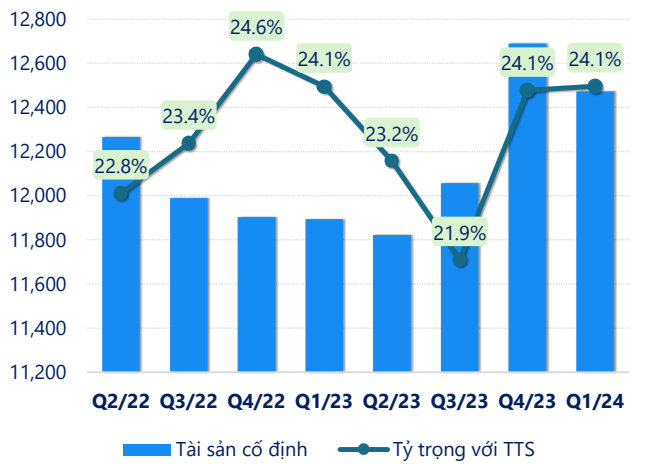

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


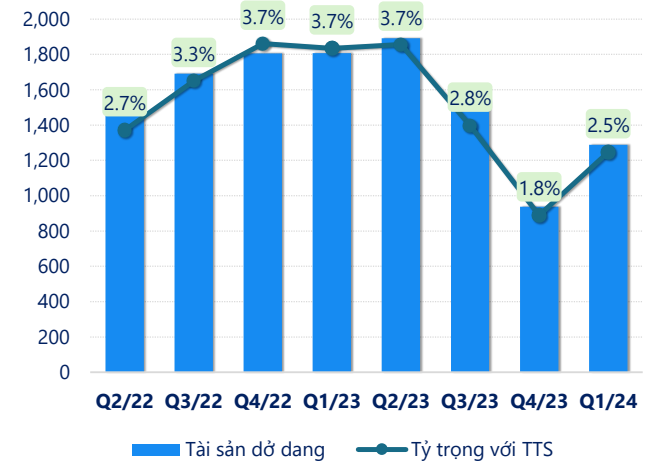
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

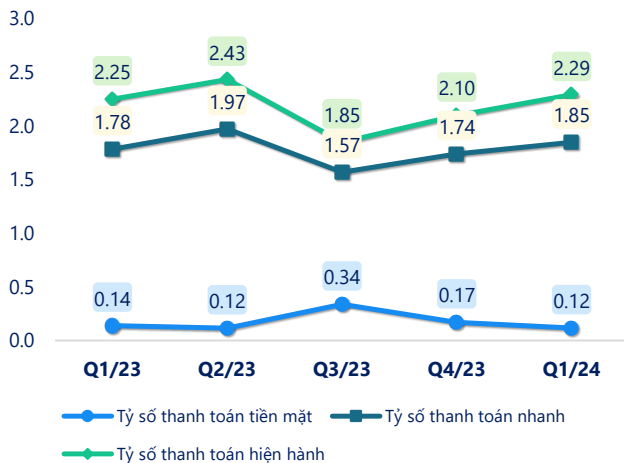
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

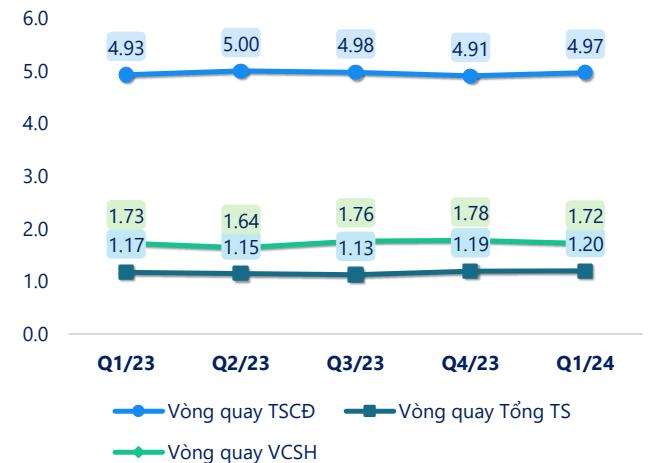
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	49,265	50,969	54,967	52,673	51,654
Tài sản ngắn hạn	32,395	33,403	37,680	35,936	35,014
Tiền và tương đương tiền	2,011	1,583	6,876	2,912	1,788
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16,801	19,083	19,012	20,137	20,268
Phải thu ngắn hạn	6,619	6,142	5,931	6,530	5,869
Hàng tồn kho	6,705	6,320	5,698	6,128	6,781
Tài sản ngắn hạn khác	258	276	163	229	308
Tài sản dài hạn	16,870	17,565	17,287	16,737	16,640
Phải thu dài hạn	38.4	16.2	16.1	16.1	16.7
Tài sản cố định	11,894	11,821	12,056	12,690	12,472
Bất động sản đầu tư	57.1	56.6	56.1	55.6	55.1
Tài sản dở dang	1,808	1,892	1,536	937	1,288
Đầu tư tài chính dài hạn	756	1,530	1,425	831	692
Tài sản dài hạn khác	811	804	814	886	855
Lợi thế thương mại	1,506	1,445	1,383	1,322	1,261
Nợ phải trả	14,755	14,309	20,964	17,648	15,786
Nợ ngắn hạn	14,408	13,743	20,399	17,139	15,294
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,889	6,128	6,874	8,218	6,617
Phải trả người bán ngắn hạn	4,637	3,483	3,551	3,806	3,747
Nợ dài hạn	347	566	565	509	492
Vay và nợ thuê dài hạn	61.1	279	283	238	212
Nguồn vốn chủ sở hữu	34,510	36,660	34,003	35,026	35,868
Vốn chủ sở hữu	34,510	36,660	34,003	35,026	35,868
Vốn điều lệ	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)